

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2022/HNGĐ-PT  
Ngày: 20-01-2022  
“V/v tranh chấp chia tài sản sau  
khi ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Cảnh.

*Các Thẩm phán:*

1. Bà Trịnh Thị Phúc.

2. Ông Nguyễn Phước Thanh.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Mai Yến Khanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Thùy Dung – Kiểm sát viên.

Vào ngày 20 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 46/2021/TLPT-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2021 về việc “tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 74/2021/HNGĐ-ST ngày 03-11-2021 của Tòa án nhân dân huyện Y bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2022/QĐ-PT ngày 11 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị A, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Số 259, Ấp 4, xã X, huyện Y, tỉnh Long An.

*Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Luật sư Nguyễn Văn Hùng - Văn phòng Luật sư Nguyễn Thao, Đoàn Luật sư tỉnh Long An.

**Bị đơn:** Ông Ngô Văn B, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Số 259, Ấp 4, xã X, huyện Y, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Minh Châu, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Số 231 Đường số 12, Phường K, thành phố L, tỉnh Long An.

Địa chỉ liên lạc: Số 20 Nguyễn Đình Chiểu, Phường N, thành phố L, tỉnh Long An.

**Người làm chứng:**

1. Ông Phạm Văn C, sinh năm 1972.

2. Bà Trần Thị D, sinh năm 1944.

Cùng địa chỉ: Ấp 4, xã X, huyện Y, tỉnh Long An.

**Người kháng cáo:** Bà Phạm Thị A và ông Ngô Văn B.

(Bà A, ông Châu, Luật sư Hùng có mặt tại phiên tòa; ông C, bà D vắng mặt tại phiên tòa)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 15/7/2020, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn Phạm Thị A trình bày: Bà và ông Ngô Văn B trước đây là vợ chồng; đã ly hôn theo Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 19/2020/HNGĐ-ST ngày 28/4/2020 của Tòa án nhân dân huyện Y. Khi ly hôn, bà và ông B chưa giải quyết phần tài sản chung, để tự thỏa thuận, nhưng cả hai không tìm được phương án giải quyết phần tài sản chung nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết phần tài sản chung.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, bà và ông B có tạo lập được quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 130, tờ bản đồ số 04, diện tích đo đạc thực tế là 473,5m<sup>2</sup>, loại đất ONT, tọa lạc ấp 4, xã X, huyện Y, tỉnh Long An, cùng căn nhà gắn liền với đất theo Mảnh trích đo địa chính số 01LD-2020 do Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất Hưng Phú lập ngày 11/02/2020 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Y phê duyệt ngày 11/02/2020 (gọi tắt là Mảnh trích đo địa chính số 01LD-2020). Căn nhà có trên đất gồm 01 nhà chính và một nhà tạm, có kết cấu nhà vách tường, đã tô, nền lát gạch bông, mái lợp tole ximăng, móng cột đà bê tông cốt thép. Hiện tại nhà đất này do ông B đại diện đứng Giấy chứng nhận và đang giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở nêu trên. Khi mua thửa đất 130, lúc đó vợ chồng còn hòa thuận nên bà nghĩ là ai đứng tên trên Giấy chứng nhận cũng được nên bà không quan tâm việc chỉ có một mình ông B đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở. Đối với số tiền quy hoạch ông B nhận, đã tự chia cho các anh chị em của mình, bà A không có ý kiến gì về số tiền này.

Về nguồn gốc tài sản, trước đây bà và ông B nhận chuyển nhượng từ ông Phạm Văn C nhưng sau khi tìm hiểu lại thì nguồn gốc tài sản nhận chuyển nhượng của ông Đặng Xuân Tiến. Do ông C vay tiền của ông Tiến với hình thức sang tên cho ông Tiến thửa đất số 130 nêu trên. Thời điểm nhận chuyển nhượng là vào năm 2008, khi nhận chuyển nhượng đã có nhà trên đất. Ông C là người trực tiếp giao nhà và đất cho bà A. Trong quá trình sử dụng, bà và ông B đã xây dựng thêm phần mái che phía sau nhà. Về nguồn tiền nhận chuyển nhượng là thu nhập của bà từ việc làm ruộng, chăn nuôi, làm công nhân tích lũy dần gửi tiết kiệm ở ngân hàng 500.000.000 đồng, ông B nhận tiền quy hoạch gửi 500.000.000 đồng, hai sổ tiết kiệm riêng gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh khu vực Gò Đen Đông Long An. Đến khi

cần tiền nhận chuyển nhượng đất, bà và ông B dùng hai sổ tiết kiệm của mình để thế chấp vay tiền tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh khu vực Gò Đen Đông Long An để nhận chuyển nhượng đất, vì tiền gửi tiết kiệm chưa đến hạn nếu rút ra sẽ mất tiền lãi nên ông, bà mới không rút tiền ra để mua đất. Bà và ông B vay số tiền 800.000.000 đồng, mua nhà đất là 750.000.000 đồng, còn lại 50.000.000 đồng do ông B quản lý sử dụng. Sau khi tất toán khoản vay cho Ngân hàng, bà và ông B còn lại 200.000.000 đồng từ hai sổ tiết kiệm nêu trên. Bà và ông B đã dùng 200.000.000 đồng này mua phần đất có diện tích là 1.000m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 472 của bà Trần Thị D (mẹ ruột của bà A). Ngoài ra, bà D còn cho riêng bà A một phần đất có diện tích 1.000m<sup>2</sup> cũng thuộc một phần thửa đất số 472. Cả hai phần đất này giữa bà, ông B và bà D không có làm giấy tờ, cũng chưa làm thủ tục sang tên. Do ông B thường xuyên đến nhà bà D có những lời lẽ không hay, xúc phạm bà D và bà. Ông B nói 2000m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 472, có giá là 2.000.000.000 đồng, ông B được 1.000.000.000 đồng, bà được 1.000.000.000 đồng. Nếu bà không đồng ý thừa nhận là đã nhận như vậy thì ông B sẽ tiếp tục nói những lời xúc phạm đến bà D. Vì bà D bị bệnh tim, bà sợ ảnh hưởng đến sức khỏe của bà D nên khi giải quyết vụ án ly hôn, bà đã nói là đã nhận 1.000.000.000 đồng nhưng sự thật là bà không có nhận số tiền này. Việc ông B và ông Phạm Văn C (ông C là anh ruột của bà D) thỏa thuận mua bán một phần thửa đất 472 thì ông B và ông C cũng không thông báo cho bà biết. Đối với việc chuyển nhượng thửa đất 472 giữa bà, ông B và bà D và khoản tiền ông B đã nhận từ ông C, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay, bà yêu cầu được chia quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 130, tờ bản đồ 04, loại đất ONT, tọa lạc ấp 4, xã X, huyện Y, tỉnh Long An có vị trí tại khu B, có diện tích 236,7m<sup>2</sup> cùng nhà tạm, nhà vệ sinh có trên khu B theo Mảnh trích đo địa chính số 01LD-2020, bà đồng ý giao cho ông B khu A và các công trình có trên khu A; đồng thời tự nguyện không yêu cầu ông B hoàn lại giá trị chênh lệch giữa khu A và khu B.

Bà yêu cầu Tòa án căn cứ theo Mảnh trích đo địa chính số 01LD-2020 làm căn cứ giải quyết vụ án. Đối với giá trị tài sản, bà yêu cầu Tòa án căn cứ theo Chứng thư thẩm định giá số Vc 20/02/21/BDS-LA ngày 28/02/2020 của Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam xác định giá trị quyền sử dụng là 2.629.345.500 đồng, công trình xây dựng trên đất trị giá là 566.629.820 đồng làm căn cứ giải quyết, không yêu cầu định giá lại.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông Ngô Văn B trình bày:*

- Về tài sản chung: Bà A và ông không có tài sản chung. Trong thời gian chung sống, bà A đi làm công nhân, thu nhập bà A sử dụng riêng, không phụ chăm lo cho gia đình. Ông có góp ý với bà A thì bà A nói là dùng tiền để trị bệnh.

- Về nguồn gốc hình thành tài sản là quyền sử dụng đất thửa đất số 130, tờ bản đồ số 04 như sau: Trước đây, ông được cha mẹ ruột cho quản lý sử dụng toàn bộ phần đất có diện tích 10.329m<sup>2</sup>, tọa lạc xã X, huyện Y, tỉnh Long An.

Năm 1997, ông được đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Y cấp ngày 07/3/1997 đối với phần diện tích này. Năm 2008, nhà nước thu hồi gần hết diện tích nêu trên và được bồi thường số tiền 1.693.113.061 đồng. Sau khi nhận tiền bồi thường, ông đã gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh khu vực Gò Đen Đông Long An với số tiền là 1.000.000.000 đồng, chia thành 02 sổ, mỗi sổ 500.000.000 đồng (ông đứng tên 01 sổ, bà A đứng tên 01 sổ). Khi bà A đứng tên sổ tiết kiệm giữa ông và bà A không có thỏa thuận gì về việc đứng tên giữ, cũng không có thỏa thuận gì khác. Do lúc đó ông nghĩ ông và bà A là vợ chồng, ông xem đây là tài sản chung của vợ chồng nên ông để cho bà A được đứng tên. Số tiền còn lại ông B đã sử dụng để trị bệnh cho mẹ ruột và trả cho các anh em, bồi thường tai nạn giao thông.

- Nguồn tiền nhận chuyển nhượng thửa đất số 130 là do ông thế chấp 02 sổ tiết kiệm trên vay số tiền 800.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng nhà đất. Như vậy, thửa đất số 130, tờ bản đồ số 04 là tài sản riêng của ông do tiền nhận chuyển nhượng đất từ tiền bồi thường do thu hồi đất. Thửa đất 130 và căn nhà trên đất là do một mình ông nhận chuyển nhượng. Thời điểm năm 2008, ông Phạm Văn C nói là có đất bán và ông C lo mọi thủ tục giấy tờ nên ông đã giao trọn cho ông C lo giấy tờ. Ông có đến Văn phòng công chứng Cần Giuộc để ký tên mua đất nhưng ông cũng không biết thửa đất số 130 do ông Tiến đứng tên. Khi ký hợp đồng chuyển nhượng, ông cũng giao tiền mua đất cho ông C, lúc này cũng có mặt ông Tiến. Đến khi ông nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông mới biết sự việc là ông mua đất của ông Tiến chứ không phải của ông C. Ông xác định khi ông và bà A kết hôn đến trước khi nhà nước thu hồi đất thì ông và bà A cùng nhau quản lý canh tác trồng lúa trên các thửa đất mà ông được đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997. Sau này, khi nhà nước thu hồi đất, ông nhận chuyển nhượng nhà đất tại thửa đất số 130 thì ông và bà A chuyển về sinh sống tại thửa đất số 130.

- Đối với khoản tiền gửi tiết kiệm sau khi thanh toán nợ cho Ngân hàng, còn lại là 200.000.000 đồng, vào năm 2014, ông sử dụng số tiền này để mua một phần thửa đất số 472 của bà Trần Thị D (là mẹ ruột của bà A) có diện tích là 2000m<sup>2</sup>, khi mua không có làm giấy tờ gì vì nghĩ là người trong gia đình, ông chưa được đứng tên đối với phần đất này. Đến năm 2018, bà D đứng ra bán phần đất cho nhà đầu tư. Bà D bán với giá bao nhiêu thì ông không biết. Sau đó, ông có nghe ông C nói bán 2.000m<sup>2</sup> với giá 2.000.000.000 đồng. Trước đó, nhà đầu tư biết diện tích 2.000m<sup>2</sup> này là của ông nên có đặt cọc cho ông số tiền 300.000.000 đồng, sau đó ông C đưa thêm cho ông số tiền 700.000.000 đồng nên ông đã nhận tổng cộng là 1.000.000.000 đồng. Khi ông C giao thêm 700.000.000 đồng cho ông thì không có mặt bà A và cũng không thông báo cho bà A biết. Còn lại số tiền 1.000.000.000 đồng, ông có yêu cầu bà D đưa cho ông nhưng bà D không đưa và bà A có nói là giữ lại 1.000.000.000 đồng đó để bà A nuôi con. Sự việc bà A nhận 1.000.000.000 đồng cũng được bà A thừa nhận khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án ly hôn trước đây giữa ông, bà. Nay ông cho rằng 1.000.000.000 đồng đó là phần tài sản chung của ông đã chia cho bà A nên ông

không đồng ý chia tài sản nào khác cho bà A nữa. Đối với việc chuyển nhượng đất giữa ông, bà Phạm Thị A và bà Trần Thị D cùng khoản tiền 1.000.000.000 đồng mà ông cho rằng bà A đang giữ thì ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông thống nhất với bà A yêu cầu Tòa án căn cứ Mảnh trích đo địa chính số 01LD-2020 và Chứng thư thẩm định giá số Vc 20/02/21/BDS-LA ngày 28/02/2020 do Công ty Thẩm định giá Miền Nam lập làm căn cứ giải quyết, không yêu cầu định giá lại.

*Người làm chứng bà Trần Thị D trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 29/3/2021 như sau:* Bà là mẹ ruột của bà A. Trước đây, bà có bán cho ông B, bà A 1.000m<sup>2</sup> đất, giá bán là 200.000.000 đồng, ngoài ra, bà D còn cho riêng bà A 1.000m<sup>2</sup>, chỉ nói miệng không có làm giấy tờ. Tất cả việc mua bán trước đây bà không còn nhớ rõ, vì sự việc đã lâu và bà đi phẫu thuật hai lần nên trí nhớ giảm sút nhiều. Phần đất bà cho bà A, bà cũng đã bán cho doanh nghiệp làm khu tái định cư. Tiền bán đất bà sử dụng, không có giao lại cho bà A.

*Người làm chứng ông Phạm Văn C trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 29/3/2021 như sau:* Nguồn gốc thửa đất số 130, tờ bản đồ số 04 trước đây là của ông C nhưng ông thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền của ông Đặng Xuân Tiến. Năm 2008, ông chuộc lại đất và bán đất lại cho ông B, bà A nhưng khi làm thủ tục sang tên ông B, bà A trực tiếp ký hợp đồng với ông Đặng Xuân Tiến. Đối với phần đất 2.000m<sup>2</sup> mà ông B, bà Phụng mua lại của bà Trần Thị D, là bà D vừa bán vừa cho với giá 200.000.000 đồng, chỉ bán giấy tay, chứ chưa sang tên cho ông B, bà A. Đến khi doanh nghiệp đến mua đất trong đó có phần đất bà D đã bán cho ông B, bà A. Lúc này, ông B đồng ý bán, còn bà A không đồng ý bán. Ông B, bà A tự thỏa thuận mỗi người được 1.000m<sup>2</sup>, ông B đã bán lại cho ông phần đất 1.000m<sup>2</sup> của ông B, bán bằng giấy tay, với giá 1.000.000.000 đồng. Ông đã giao đủ 1.000.000.000 đồng cho ông B. Thời điểm giao tiền, chỉ có mặt ông B, không có mặt bà A. Khi làm giấy bán đất chỉ có một mình ông B ký tên do ông chỉ mua lại phần của ông B, còn phần của bà A thì vẫn do bà D quản lý.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 74/2021/HNGĐ-ST ngày 03-11-2021 của Tòa án nhân dân huyện Y đã căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, 157, 227, 229, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 213 Bộ luật Dân sự; Điều 33, 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị A về việc yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn đối với bị đơn ông Ngô Văn B.

Tài sản chung của vợ chồng là thửa đất số 130 (số thửa mới 277), tờ bản đồ số 4, diện tích đo đạc thực tế 473,5m<sup>2</sup>, loại đất ONT, tọa lạc tại ấp 4, xã X, huyện Y, tỉnh Long An và căn nhà chính, công trình, vật kiến trúc khác trên đất có giá trị là 3.195.975.000 đồng. Chia cho bà Phạm Thị A 1.065.325.000 đồng (một tỷ không trăm sáu mươi lăm triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng), chia cho ông

Ngô Văn B 2.130.650.000 đồng (hai tỷ một trăm ba mươi triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

Giao tài sản cho ông Ngô Văn B quản lý sử dụng gồm: thửa đất số 130 (số thửa mới 277), tờ bản đồ số 4 diện tích đo đạc thực tế 473,5m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp 4, xã X, huyện Y, tỉnh Long An theo mảnh trích đo địa chính số 01LD-2020 do Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất Hưng Phú lập ngày 11/02/2020, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Y phê duyệt ngày 11/02/2020; Căn nhà chính; Nhà tạm; Nhà vệ sinh; 02 hồ nước. Các công trình xây dựng, vật kiến trúc khác có kết cấu theo Chứng thư thẩm định giá số VC20/02/21/BĐS-LA ngày 28/02/2020 của Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam.

Ông Ngô Văn B có trách nhiệm thanh toán lại giá trị chênh lệch cho bà Phạm Thị A 1.065.325.000 đồng (một tỷ không trăm sáu mươi lăm triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 800.000 đồng (tám trăm nghìn đồng). Bà Phạm Thị A phải chịu 266.000 đồng (hai trăm sáu mươi sáu nghìn đồng). Ông Ngô Văn B phải chịu 534.000 đồng (năm trăm ba mươi bốn nghìn đồng), ông B có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà A 534.000 đồng (năm trăm ba mươi bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo Khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí: Bà Phạm Thị A phải chịu 43.959.750 đồng (bốn mươi ba triệu chín trăm năm mươi chín nghìn bảy trăm năm mươi đồng) án phí sơ thẩm chia tài sản sau khi ly hôn, chuyển 29.310.000 đồng (hai mươi chín triệu ba trăm mười nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí bà A đã nộp theo biên lai thu số 0008861 ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Y sang án phí. Bà A còn phải nộp án phí là 14.649.750 đồng (mười bốn triệu sáu trăm bốn mươi chín nghìn bảy trăm năm mươi đồng). Ông Ngô Văn B phải chịu án phí 74.613.000 đồng (bảy mươi bốn triệu sáu trăm mười ba nghìn đồng).

Ngoài ra, án còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền, nghĩa vụ của các bên ở giai đoạn thi hành án.

Ngày 11/11/2021, ông Ngô Văn B kháng cáo không đồng ý chia cho bà Phạm Thị A bất cứ tài sản nào nữa vì trước đây bà A có nhận của ông 1.000.000.000 đồng để nuôi con nhưng thực tế bà A không nuôi con mà ông là người nuôi con ăn học. Bà A dùng số tiền trên để nhận chuyển nhượng đất tại ấp 4, xã X, huyện Y, tỉnh Long An.

Ngày 15/11/2021, bà Phạm Thị A kháng cáo không đồng ý chia tài sản sau khi ly hôn với tỷ lệ chia cho bà 30% và Tòa án cấp sơ thẩm giao tài sản cho ông B quản lý sử dụng thửa đất số 130 (thửa mới số 277), tờ bản đồ số 4, vì bà không còn chỗ nào khác để ở. Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà về việc chia đôi tài

sản chung là quyền sử dụng đất đối với thửa số 130 (thửa mới số 277), tờ bản đồ số 4, diện tích 473,5m<sup>2</sup>, loại đất ONT, tọa lạc tại ấp 4, xã X, huyện Y, tỉnh Long An.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên không thỏa thuận được với nhau, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút yêu cầu kháng cáo và các đương sự tranh luận như sau:

- Luật sư Nguyễn Văn Hùng bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Phạm Thị A tranh luận: Bà A và ông B cùng vay số tiền 800.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng phần đất thuộc thửa 130 nêu trên nên tài sản tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng; còn số tiền 200.000.000 đồng dùng để nhận chuyển nhượng đất của bà D và phần này các đương sự không tranh chấp.

+ Tại phiên tòa bà A cung cấp thêm tài liệu xác nhận của chính quyền địa phương là bà A hiện không có đứng tên phần đất nào và hiện tại bà A không có chỗ ở nào khác nên đề nghị Hội đồng xét xử chia đất cho bà A với tỷ lệ 50%. Bởi lẽ, phần đất tranh chấp có chiều ngang 10m, phân chia được 2 phần riêng biệt nhau, bà A đồng ý nhận phần đất tại vị trí có nhà tạm và không yêu cầu ông B hoàn lại giá trị chênh lệch.

+ Ông B cho rằng cho bà A số tiền 500.000.000 đồng gửi tiết kiệm nhưng không có giấy tờ gì chứng minh, cũng không có tài liệu nào thể hiện bà A đứng tên trên sổ tiết kiệm dùm ông B nên kháng cáo của ông B là không có cơ sở.

- Bà Phạm Thị A tranh luận: Số tiền 500.000.000 đồng gửi tiết kiệm là tiền của bà chăn nuôi, làm ruộng dành dụm và mẹ ruột của bà (bà D) cho nhưng bà không nhớ cho bao nhiêu tiền; không phải tiền của ông B. Việc bà trình bày trước đây tại hồ sơ ly hôn với ông B về số tiền này xuất phát từ tiền ông B được Nhà nước bồi thường đất là do ông gây áp lực nên bà trình bày không chính xác.

- Ông Nguyễn Minh Châu đại diện theo ủy quyền của ông Ngô Văn B tranh luận: Ông B đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích đất hơn 10.000m<sup>2</sup> vào năm 1997 và bị Nhà nước thu hồi, bồi thường cho ông B số tiền 1.693.113.061 đồng vào năm 2008 là tài sản riêng của ông B. Sau đó, ông B dùng số tiền 1.000.000.000 đồng để gửi tiết kiệm tại Ngân hàng. Kể đến ông B sử dụng số tiền gửi Ngân hàng để nhận chuyển nhượng đất thuộc thửa 130 nêu trên. Vì vậy, thửa đất 130 là tài sản riêng của ông B, không phải tài sản chung vì được tạo lập từ nguồn bồi thường đất của ông B. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử xem lại số tiền bà A đứng tên trên sổ tiết kiệm 500.000.000 đồng vì bà A không thể có số tiền này từ việc làm như bà A trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu:

- Về pháp luật tố tụng: Cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa ra xét xử. Tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo tố tụng. Các bên đương sự thực hiện đầy đủ quyền nghĩa vụ của mình. Kháng cáo hợp lệ đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về nội dung kháng cáo:

Theo hồ sơ thu hồi đất của Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng huyện Y cung cấp thì vào năm 2008 UBND huyện Y có Quyết định thu hồi 10.314m<sup>2</sup> đất do ông B đứng tên và bồi thường cho ông B 1.693.113.061 đồng. Bà A cho rằng số tiền 500.000.000đ có nguồn gốc là tiền bà làm công nhân, làm ruộng, chăn nuôi tiết kiệm được và được mẹ cho thêm nhưng không có chứng cứ chứng minh. Trong khi đó, tại Biên bản hòa giải ngày 11/3/2020 của TAND huyện Y, ông Hà Văn Hon đại diện cho bà A trình bày *“sau khi nhận tiền đền bù đất anh chệt có giao cho chị Phụng số tiền 500.000.000đồng, chị Phụng có gửi tiết kiệm tại tổ chức tín dụng Gò Đen... sau đó do tiết kiệm chưa đến hạn nên chị Phụng cùng anh Chệt đi vay số tiền 750.000.000đồng để mua nhà và đất thửa 130 và dùng số tiết kiệm mà chị và anh Chệt gửi tại quỹ tín dụng Gò Đen để trả nợ”*, bà A có mặt tại phiên hòa giải và không có ý kiến phản đối với trình bày của ông Hon, do đó nguồn gốc số tiền của 02 sổ tiết kiệm ông B trình bày do ông nhận được từ tiền bồi thường thu hồi đất của cha mẹ ông để lại là có căn cứ.

Trong thời kỳ hôn nhân từ năm 2002 cho đến năm 2020, bà A và ông B cùng làm ăn sinh sống ổn định trên phần đất của cha mẹ ông B đứng tên cũng như sửa chữa xây cất thêm trên phần nhà đất tại thửa 130 được chuyển nhượng bằng phần tiền chung để thế chấp vay tiền. Đồng thời, tại Biên bản hòa giải ngày 20/5/2021 của TAND huyện Y, ông B trình bày việc chia đều 1.000.000.000 đồng để gửi tiết kiệm, cho bà A đứng tên 01 sổ, ông đứng tên 01 sổ thì *“khi bà A đứng tên giữa ông và bà A không có thỏa thuận gì về việc đứng tên dùm cũng như không có lập giấy tờ thỏa thuận gì, do lúc đó ông nghĩ ông và bà A là vợ chồng nên ông để cho bà A được đứng”*. Như vậy, đã thể hiện ý chí của ông B xem đây là tài sản chung của vợ chồng, muốn vợ chồng cùng giữ, cùng quản lý. Từ đó, có cơ sở xác định quyền sử dụng thửa 130 và tài sản gắn liền trên đất được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, là tài sản chung của vợ chồng.

Về công sức đóng góp: cả hai vợ chồng đều có công sức ngang nhau trong việc duy trì và phát triển khối tài sản chung, bà A ngoài việc đi làm công nhân, bà còn chăm sóc các con, phụ giúp ông B chăn nuôi, trồng trọt. Tuy nhiên, ông B có công sức đóng góp nhiều hơn do nhà đất có được từ tiền đền bù thu hồi đất của ông đứng tên trước khi kết hôn nên được chia phần nhiều hơn trong khối tài sản chung. Do đó, Tòa sơ thẩm chia cho ông B được hưởng 2/3 giá trị tài sản chung, bà A được hưởng 1/3 giá trị tài sản là có căn cứ, kháng cáo của ông B, bà A về phần tranh chấp này không có cơ sở chấp nhận.

Ông B cho rằng ông đã giao cho bà A 1.000.000.000 đồng trước đó nên không đồng ý chia nhà và đất trên thửa 130 là không có căn cứ. Theo ông B, sau khi tất toán 02 sổ tiết kiệm, còn dư 200.000.000 đồng, ông B và bà A đã dùng số tiền này để nhận chuyển nhượng 2.000m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 472 của bà D nhưng không làm giấy tờ. Sau đó, bà D bán luôn phần đất thửa 472 trong đó có phần của ông B. Ông B biết bà D bán đất dùm cho ông giá 2.000.000.000 đồng là do ông nghe ông C nói. Bà D chỉ giao cho ông 1.000.000.000 đồng, bà A giữ 1.000.000.000 đồng. Còn bà A thì cho rằng số tiền 200.000.000đ chỉ mua được 1.000m<sup>2</sup> còn 1.000m<sup>2</sup> kia là do mẹ bà là bà D cho, bà không biết gì về việc bán đất và bà cũng không giữ 1.000.000.000 đồng như trình bày tại phiên tòa giải



quyết tranh chấp ly hôn mà bà thừa nhận đã nhận tiền để ngăn ông B tiếp tục xúc phạm bà D. Tuy nhiên, theo nhận định ở trên, số tiền nhận chuyển nhượng một phần thửa 472 cũng là số tiền chung của cả hai vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nhưng các đương sự không tranh chấp phần tiền này nên không xem xét giải quyết, nếu đương sự có yêu cầu giải quyết thì có thể khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

Đối với kháng cáo của bà A yêu cầu nhận giá trị bằng đất và nhà tạm tại khu B, nhận thấy diện tích nhà tạm được xây dựng bao quanh nhà chính nên việc tách ra sẽ làm mất đi tính năng sử dụng, giá trị của ngôi nhà nên Tòa sơ thẩm giao cho ông B quyền quản lý, sử dụng đối với thửa 130, tờ bản đồ số 04, diện tích 473.5m<sup>2</sup> và các công trình trên đất, bà A được hoàn lại phần giá trị tương đương 1.065.325.000 đồng là có cơ sở, kháng cáo của bà A không có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị A và ông Ngô Văn B. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, giữ y bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

#### **1. Về thủ tục tố tụng:**

[1.1] Bà Phạm Thị A và ông Ngô Văn B kháng cáo hợp lệ, thực hiện đúng thủ tục tố tụng nên được chấp nhận xem xét lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Theo Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự số 03/2020/QĐ-PT ngày 26/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An thì bị đơn Ngô Văn B có nơi cư trú tại xã X, huyện Y; đồng thời đối tượng tranh chấp là quyền sử dụng đất tọa lạc tại huyện Y, tỉnh Long An nên Tòa án nhân dân huyện Y thụ lý, giải quyết là đúng theo quy định về thẩm quyền tại khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Người làm chứng ông Phạm Văn C, bà Trần Thị D có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử không hoãn phiên tòa, vẫn xét xử vụ án.

#### **[2] Về nội dung tranh chấp:**

[2.1] Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 87, quyền số 01 ngày 13/9/2002 của Ủy ban nhân dân xã X, huyện Y, tỉnh Long An thì ông Ngô Văn B và bà Phạm Thị A là vợ chồng hợp pháp. Tuy nhiên, căn cứ vào Bản án hôn nhân và gia đình số 19/2020/HNGĐ-ST ngày 28/4/2020 của Tòa án nhân dân huyện Y và Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự số 03/2020/QĐ-PT ngày 26/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An thì ông B và bà A đã ly hôn. Như vậy, ông B và bà A có thời kỳ hôn nhân được xác định từ năm 2002 đến năm 2020.

[2.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, hai bên đương sự thống nhất chỉ tranh chấp tài sản là quyền sử dụng đất thuộc thửa số 130 (thửa mới số 277), tờ bản đồ số 4, diện tích 473,5m<sup>2</sup>, loại đất ONT, tọa lạc tại ấp 4, xã X, huyện Y, tỉnh Long An do ông Ngô Văn B đứng tên Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 808022798805404 ngày 31/12/2008.

[2.3] Ông Ngô Văn B đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 07/3/1997 đối với các thửa đất số 810, 811, 814, 815, 820, 906, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại xã X, huyện Y, tỉnh Long An. Theo Quyết định số 748/QĐ-UBND ngày 28/01/2008 của Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Long An thu hồi toàn bộ phần đất trên và tại Quyết định số 1587/QĐ-UBND ngày 07/7/2008 của Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Long An thể hiện chi tiền bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản trên đất cho ông Ngô Văn B với tổng số tiền 1.693.113.061 đồng.

Theo Công văn số 05/NHN<sub>0</sub>.ĐLA-KTNB.m ngày 19/02/2021 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Đông Long An xác nhận cùng ngày 07/8/2008, bà Phạm Thị A gửi tiết kiệm có kỳ hạn 03 tháng với số tiền 500.000.000 đồng và ông Ngô Văn B gửi tiết kiệm có kỳ hạn 03 tháng với số tiền 500.000.000 đồng. Đến ngày 01/10/2008, bà A và ông B cùng đến Ngân hàng Agribank KV Gò Đen mỗi người vay số tiền 400.000.000 đồng và thế chấp số tiền gửi tiết kiệm nêu trên để đảm bảo khoản vay.

Tại Biên bản hòa giải ngày 11/3/2020 của TAND huyện Y, ông Hà Văn Hon đại diện cho bà A trình bày “*sau khi nhận tiền đền bù đất anh chết có giao cho chị Phụng số tiền 500.000.000 đồng, chị Phụng có gửi tiết kiệm tại tổ chức tín dụng Gò Đen... sau đó do tiết kiệm chưa đến hạn nên chị Phụng cùng anh Chết đi vay số tiền 750.000.000 đồng để mua nhà và đất thửa 130 và dùng số tiết kiệm mà chị và anh Chết gửi tại quỹ tín dụng Gò Đen để trả nợ*”, bà A có mặt tại phiên hòa giải và không có ý kiến phản đối với trình bày của ông Hon. Đồng thời, bà A không chứng minh được nguồn thu nhập để có số tiền gửi như trên, trong khi trước và sau khi ông B được bồi thường số tiền nêu trên thì vợ chồng bà A, ông B không có khoản tiền tiết kiệm gửi Ngân hàng nhưng bà A được đứng tên sổ tiết kiệm với số tiền 500.000.000 đồng chỉ sau 01 tháng kể từ ngày ông B nhận tiền bồi thường. Do đó, có cơ sở khẳng định việc bà A, ông B gửi tiền tiết kiệm với số tiền như trên có nguồn gốc từ việc Nhà nước bồi thường đất bị thu hồi cho ông B nên việc bà A cho rằng số tiền gửi tiết kiệm ở ngân hàng 500.000.000 đồng là từ việc bà làm ruộng, chăn nuôi, làm công nhân tích lũy dần là hoàn toàn không có cơ sở.

[2.4] Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/01/2021, ông B khai rằng “*số tiền còn lại là 1 tỷ...tôi dùng tiền này để mua nhà tại thửa đất số 130 hết 750.000.000 đồng, mua một phần đất 2.000m<sup>2</sup> của bà Trần Thị D với số tiền 200.000.000 đồng, còn 50.000.000 đồng để chi tiêu trong gia đình*”. Lời trình bày này của ông B thống nhất với lời khai của bà A tại biên bản lấy lời khai cùng ngày 25/01/2021 rằng “*số tiền nhận chuyển nhượng là từ một phần trong số tiền gửi tiết kiệm. Khi thu đất ông B được bồi thường 1 tỷ đồng, ông B và tôi mỗi người gửi tiết kiệm 500.000.000 đồng, sau khi mua nhà đất 750.000.000 đồng, còn lại 250.000.000 đồng, trả tiền mua đất cho bà D 200.000.000 đồng, còn lại 50.000.000 đồng ông B sử dụng riêng*”. Và lời trình bày của ông B, bà A cũng phù hợp với nội dung Công văn số 05/NHN<sub>0</sub>.ĐLA-KTNB.m ngày 19/02/2021 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Đông Long An nêu trên.

[2.5] Hơn nữa, tại Biên bản hòa giải ngày 20/5/2021 của TAND huyện Y, ông B trình bày việc chia đều 1.000.000.000 đồng để gửi tiết kiệm, cho bà A đứng tên 01 sổ, ông đứng tên 01 sổ thì “*khi bà A đứng tên giữa ông và bà A không có thỏa thuận gì về việc đứng tên dùm cũng như không có lập giấy tờ thỏa thuận gì, do lúc đó ông nghĩ ông và bà A là vợ chồng nên ông để cho bà A được đứng*”. Như vậy, đã thể hiện ý chí của ông B xem đây là tài sản chung của vợ chồng như đại diện Viện kiểm sát trình bày.

[2.6] Từ những căn cứ nêu trên có cơ sở khẳng định rằng, quyền sử dụng đất thuộc thửa 130 nêu trên được hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa bà A và ông B; nguồn tiền nhận chuyển nhượng nhà đất tại thửa 130 thuộc quyền sở hữu chung của ông B và bà A. Bởi lẽ, khi dùng số tiền 1.000.000.000 đồng gửi tiết kiệm ông B cho bà A đứng tên sổ tiết kiệm 500.000.000 đồng. Sau đó, bà A, ông B dùng chính số tiền gửi tiết kiệm do hai người đứng tên để thế chấp cùng vay 800.000.000 đồng tại Ngân hàng Agribank KV Gò Đen để nhận chuyển nhượng đất trong đất có phần đất thuộc thửa 130 mà hai bên đang tranh chấp. Như vậy, ông B đã dùng số tiền 1.000.000.000 đồng nêu trên sáp nhập vào tài sản chung giữa ông B và bà A nên việc ông B cho rằng việc nhận chuyển nhượng nhà đất thuộc thửa 130 nêu trên là của riêng ông B là không có cơ sở. Tuy nhiên, số tiền nhận chuyển nhượng nhà đất thuộc thửa 130 nêu trên có nguồn gốc từ tài sản riêng của ông B có trước khi kết hôn với bà A. Vì vậy, việc bà A yêu cầu được hưởng  $\frac{1}{2}$  tài sản tranh chấp là không có căn cứ. Vì thế, việc phân chia tài sản như Tòa án cấp sơ thẩm là hoàn toàn phù hợp, đảm bảo quyền lợi của các bên.

[2.7] Đối với yêu cầu được nhận  $\frac{1}{2}$  quyền sử dụng đất của bà A là không có cơ sở chấp nhận vì bà A chỉ được nhận 30% giá trị tài sản tranh chấp; phần đất tại vị trí khu B theo Mảnh trích đo địa chính số 01LD-2020 có căn nhà tạm cất gắn liền với phần đất khu A nên không thể tháo dỡ như đại diện Viện kiểm sát đánh giá tại phiên tòa.

[2.8] Trong đơn kháng cáo của ông B có đề cập đến việc nhận chuyển nhượng đất của bà Trần Thị D và cho rằng bà A đang giữ số tiền 1.000.000.000 đồng nhưng qua xem xét thấy rằng các bên không tranh chấp phần tài sản này nên Tòa án cấp phúc thẩm không đề cập.

Từ phân tích trên thấy rằng, lời bảo vệ quyền, lợi ích của Luật sư là không có cơ sở chấp nhận, kháng cáo của bà Phạm Thị A và ông Ngô Văn B đều không có cơ sở chấp nhận; lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An là có cơ sở chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên cả bà Phạm Thị A và ông Ngô Văn B phải chịu theo quy định tại Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[4] Những nội dung khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng Khoản 1 Điều 308, Điều 293, 296 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị A.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Ngô Văn B.

Giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 74/2021/HNGĐ-ST ngày 03-11-2021 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Long An.

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, 148, 157, 227, 229, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 213 Bộ luật Dân sự; Điều 33, 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; Khoản 5 Điều 27, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị A về việc yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn đối với bị đơn ông Ngô Văn B.

Tài sản chung của vợ chồng là thửa đất số 130 (số thửa mới 277), tờ bản đồ số 4, diện tích đo đạc thực tế 473,5m<sup>2</sup>, loại đất ONT, tọa lạc tại ấp 4, xã X, huyện Y, tỉnh Long An và căn nhà chính, công trình, vật kiến trúc khác trên đất có giá trị là 3.195.975.000 đồng. Chia cho bà Phạm Thị A 1.065.325.000 đồng (một tỷ không trăm sáu mươi lăm triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng), chia cho ông Ngô Văn B 2.130.650.000 đồng (hai tỷ một trăm ba mươi triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

[2] Giao tài sản cho ông Ngô Văn B quản lý sử dụng gồm: thửa đất số 130 (số thửa mới 277), tờ bản đồ số 4 diện tích đo đạc thực tế 473,5m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp 4, xã X, huyện Y, tỉnh Long An theo mảnh trích đo địa chính số 01LD-2020 do Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất Hưng Phú lập ngày 11/02/2020, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Y phê duyệt ngày 11/02/2020; Căn nhà chính; Nhà tạm; Nhà vệ sinh; 02 hồ nước. Các công trình xây dựng, vật kiến trúc khác có kết cấu theo Chứng thư thẩm định giá số VC20/02/21/BĐS-LA ngày 28/02/2020 của Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam.

[3] Buộc ông Ngô Văn B có trách nhiệm thanh toán lại giá trị chênh lệch cho bà Phạm Thị A 1.065.325.000 đồng (một tỷ không trăm sáu mươi lăm triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

[4] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 800.000 đồng (tám trăm nghìn đồng). Bà Phạm Thị A phải chịu 266.000 đồng (hai trăm sáu mươi sáu nghìn đồng). Ông Ngô Văn B phải chịu 534.000 đồng (năm trăm ba mươi bốn nghìn đồng) để hoàn trả lại cho bà A.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo Khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Về án phí sơ thẩm:

[5.1] Buộc bà Phạm Thị A phải chịu 43.959.750 đồng (bốn mươi ba triệu chín trăm năm mươi chín nghìn bảy trăm năm mươi đồng) án phí sơ thẩm chia tài sản sau khi ly hôn, chuyển 29.310.000 đồng (hai mươi chín triệu ba trăm mười nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí bà A đã nộp theo biên lai thu số 0008861 ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Y sang án phí. Bà A còn phải nộp án phí là 14.649.750 đồng (mười bốn triệu sáu trăm bốn mươi chín nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

[5.2] Buộc ông Ngô Văn B phải chịu án phí 74.613.000 đồng (bảy mươi bốn triệu sáu trăm mười ba nghìn đồng).

[6] Về án phí phúc thẩm:

[6.1] Buộc ông Ngô Văn B phải chịu số tiền 300.000 đồng nhưng cho chuyển 300.000 đồng mà ông B đã tạm nộp theo biên lai thu số 0005599 ngày 12/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Long An sang án phí.

[6.2] Buộc bà Phạm Thị A phải chịu số tiền 300.000 đồng nhưng cho chuyển 300.000 đồng mà bà A đã tạm nộp theo biên lai thu số 0005603 ngày 15/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Long An sang án phí.

[7] Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Long An;
- TAND cấp huyện;
- Chi cục THADS cấp huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Văn Cảnh**